

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG MIPEC**

Số: 22 /2026/QĐ-MPC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung giá dịch vụ cảng biển
tại Công ty Cổ phần Cảng Mipec**

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIPEC**

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023; Luật số 140/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

Căn cứ Quyết định số 86/2026/MPC-QĐ và Quyết định số 88/2026/MPC-QĐ ngày 12/01/2026 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Mipec (Cảng MPC Port) về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển tại Cảng Mipec đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa / ngoại (gọi tắt là Biểu giá);

Căn cứ các văn bản về giá hiện hành của Nhà nước và Cảng MPC Port;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Mipec;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bổ sung phụ thu xếp dỡ hàng hóa theo biến động giá nhiên liệu tại Biểu giá:

- Phạm vi áp dụng: Tại Cảng MPC Port
- Mức phụ thu được áp dụng theo biến động của giá bán lẻ dầu DO 0.05S-II tại vùng I do Tập đoàn xăng dầu Việt Nam công bố tại website: www.petrolimex.com.vn. Giá dầu DO được Công ty Cổ phần Cảng Mipec cập nhật vào thời điểm 12 giờ 00 phút hàng ngày để làm căn cứ xác định mức phụ thu.

1. Hàng container

Phụ thu xếp dỡ container tác nghiệp Bãi – Ô tô theo biến động giá nhiên liệu:

DVT: Đồng/container

STT	Giá dầu DO (đồng/lít)	Mức phụ thu			
		Container hàng ≤ 20'	Container hàng ≥ 40'	Container rỗng ≤ 20'	Container rỗng ≥ 40'
1	≤ 23.000	0	0	0	0

2	23.001 - 26.000	50.000	60.000	35.000	50.000
3	26.001 - 29.000	100.000	120.000	70.000	100.000
4	29.001 - 32.000	150.000	180.000	105.000	150.000
5	32.001 - 35.000	200.000	240.000	140.000	200.000
6	35.001 - 38.000	250.000	300.000	175.000	250.000
7	38.001 - 41.000	300.000	360.000	210.000	300.000
8	41.001 - 44.000	350.000	420.000	245.000	350.000
9	44.001 - 47.000	400.000	480.000	280.000	400.000
10	47.001 - 50.000	450.000	540.000	315.000	450.000

2. Hàng ngoài container

Phụ thu xếp dỡ hàng hóa theo biến động giá nhiên liệu đối với các loại hàng hóa quy định tại Biểu 5, Biểu 6 của Biểu giá (trừ xe tự hành).

- Tác nghiệp xếp dỡ áp dụng phụ thu:
 - Tàu – Kho, bãi cảng (bao gồm cả chênh lệch Liner/Berth term);
 - Kho, bãi cảng – Ô tô, toa xe, sà lan.

STT	Giá dầu DO (đồng/lít)	Mức phụ thu
1	≤ 23.000	0
2	23.001 - 26.000	03% đơn giá xếp dỡ hiện hành
3	26.001 - 29.000	06% đơn giá xếp dỡ hiện hành
4	29.001 - 32.000	09% đơn giá xếp dỡ hiện hành
5	32.001 - 35.000	12% đơn giá xếp dỡ hiện hành
6	35.001 - 38.000	15% đơn giá xếp dỡ hiện hành
7	38.001 - 41.000	15% đơn giá xếp dỡ hiện hành
8	41.001 - 44.000	18% đơn giá xếp dỡ hiện hành
9	44.001 - 47.000	18% đơn giá xếp dỡ hiện hành
10	47.001 - 50.000	21% đơn giá xếp dỡ hiện hành

Điều 2. Giá dịch vụ tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 25/3/2026.

Điều 4. Trưởng các phòng, Trưởng Trung tâm liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện./.

Nơi nhận:

Ban lãnh đạo Công ty;

Như điều 4 (Đề t/h);

Lưu: HC, DVKH



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Giang